

Số: 2494/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 11 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Kế hoạch số 237/KH-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh về triển khai công tác cải cách hành chính nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 626/TTr-SNV ngày 29/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Giao các sở, ngành liên quan:

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính; tổng hợp và thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, địa phương.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị; báo cáo kết quả về Sở Nội vụ để tổng hợp, thẩm định theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy trình đánh giá và Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Phó CVP Nguyễn Thanh Tú;
- Tổ giúp việc BCĐCCHC;
- Bưu điện tỉnh, Viễn thông Yên Bái;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Ng).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Ngô Hạnh Phúc



Bảng 1

**BC. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

Quyết định số: 2494/QĐ-UBND ngày 11 /11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	12	
1	Kế hoạch cải cách hành chính	1,5	
1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC: - Ban hành trong tháng 01 của năm kế hoạch: 0,25 điểm; - Nội dung kế hoạch: Bám sát theo kế hoạch CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của đơn vị; có phụ lục kèm theo kế hoạch, trong đó phải thể hiện cụ thể, rõ kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	0,5	
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm; - Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm; - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm.	1	
2	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC	2	
2.1	Báo cáo định kỳ: quý I, 6 tháng, quý III và năm (các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định): - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 1 điểm; - Không thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 0 điểm.	1	
2.2	Báo cáo chuyên đề về công tác CCHC theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh: - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 01 điểm; - Không thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 0 điểm.	1	
3	Thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra về công tác CCHC	2	
3.1	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành được kiểm tra trong năm: - Từ 30% số đơn vị trở lên: 01 điểm; - Dưới 30% số đơn vị: 0 điểm.	1	
3.2	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra: - Đảm bảo 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm;	1	

	- Từ 90% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 90% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.		
4	Sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC:	2	
	- Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC, do tác giả (đồng tác giả) thuộc cơ quan đơn vị đề xuất được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh công nhận, đã được áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn, mỗi sáng kiến 01 điểm và tổng điểm không quá 02 điểm; - Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC do tác giả (đồng tác giả) đề xuất được Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở công nhận, đã áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn, mỗi sáng kiến: 0,5 điểm và tổng điểm không quá 01 điểm; - Không có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC: 0 điểm.	2	
5	Công tác tuyên truyền CCHC	2,5	
5.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền - Ban hành trong tháng 01 của năm kế hoạch: 0,25 điểm; - Nội dung bám sát theo chương trình CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của cơ quan; có phụ lục cụ thể kèm theo kế hoạch, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	0,5	
5.2	Tổ chức tuyên truyền CCHC bằng các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế ở cơ quan, đơn vị, như: - Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị; được đăng tải cổng thông tin điện tử của tỉnh, Báo Yên Bái, Đài Truyền thanh, truyền hình tỉnh: 0,5 điểm; - Tổ chức tuyên truyền sáng tạo bằng hình thức khác (tham gia các cuộc thi, tọa đàm, đối thoại...): 0,5 điểm; - Không tổ chức tuyên truyền: 0 điểm.	1	
5.3	Tham gia cuộc thi trắc nghiệm trên mạng Internet tìm hiểu về cải cách hành chính do Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh tổ chức trong năm 2021: - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia đạt từ 90%-100%: 0,5 điểm; nếu có cán bộ, công chức đạt giải trong cuộc thi được cộng thêm 0,5 điểm; - Tham gia dưới 90%: 0 điểm.	1	
6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao thực hiện các nhiệm vụ chính trị năm 2021 theo Chương trình hành động số 02/CTr-HĐ ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh:	2	
	- Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao: 02 điểm; - Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng còn có nhiệm vụ chậm so với tiến độ: 01 điểm; - Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm.	2	
II	CÔNG TÁC THAM MƯU XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL); THỰC HIỆN NHIỆM VỤ RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QPPL	8	
1	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL	2	

1.1	<p>Xây dựng, ban hành văn bản QPPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu xây dựng, trình ban hành 100% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 01 điểm; - Tham mưu xây dựng, trình ban hành từ 75% đến dưới 100% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 0,75 điểm; - Tham mưu xây dựng, trình ban hành từ 50% đến dưới 75% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 0,5 điểm; - Tham mưu xây dựng, trình ban hành dưới 50% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 0 điểm. 	1	
1.2	<p>Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% các văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được xây dựng đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 01 điểm; - Từ 75% đến dưới 100% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được xây dựng đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 0,75 điểm; - Từ 50% đến dưới 75% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được xây dựng đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 0,5 điểm; - Dưới 50% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được xây dựng đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 0 điểm. 	1	
2	Tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	3	
2.1	<p>Ban hành kế hoạch tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành kịp thời (trước 15/01 của năm kế hoạch): 0,5 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành không theo thời hạn trên: 0 điểm. 	0,5	
2.2	<p>Kết quả thực hiện việc tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự kiểm tra, rà soát đầy đủ, chính xác 100% văn bản: 01 điểm; - Tự kiểm tra, rà soát đầy đủ, chính xác từ 75% đến dưới 100% văn bản: 0,5 điểm; - Tự kiểm tra, rà soát đầy đủ, chính xác dưới 75% văn bản: 0 điểm. 	1	
2.3	<p>Tham mưu xử lý kết quả tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý đầy đủ, kịp thời 100% các văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ: 01 điểm; - Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý đầy đủ, kịp thời từ 75% đến dưới 100% các văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ: 0,5 điểm; - Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý đầy đủ, kịp thời dưới 75% các văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ: 0 điểm. 	1	
2.4	<p>Xây dựng báo cáo kết quả tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đúng nội dung và gửi về Sở Tư pháp trước ngày 20/12: 0,5 điểm; 	0,5	

	- Báo cáo không đúng nội dung và thời gian hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm.		
3	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL và theo dõi tình hình thi hành pháp luật	3	
3.1	Tổ chức triển khai, thực hiện văn bản QPPL do Trung ương và HĐND, UBND tỉnh ban hành liên quan lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành: - Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời 100% các văn bản: 0,5 điểm; - Tổ chức triển khai thực hiện không đầy đủ, kịp thời 100% các văn bản: 0 điểm.	0,5	
3.2	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: - Ban hành kịp thời (theo thời hạn được quy định trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành quá thời hạn: 0 điểm.	0,5	
3.3	Kết quả thực hiện hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật: - Có triển khai thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật gồm: Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 01 điểm; - Chỉ thực hiện 01/02 hoạt động theo dõi thi hành pháp luật nêu trên: 0,5 điểm; - Không thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật nêu trên: 0 điểm.	1	
3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật: - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0,5 điểm; - Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm.	0,5	
3.5	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định (trước ngày 25/11): 0,5 điểm; - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định trên: 0 điểm.	0,5	
III	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	10	
1	Kế hoạch triển khai công tác kiểm soát, rà soát TTHC hàng năm của cơ quan, đơn vị	4	
1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC: - Ban hành đảm bảo đúng thời gian theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0,5 điểm; - Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành: 0 điểm.	0,5	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng quý, năm về tình hình kiểm soát TTHC: - Có báo cáo đầy đủ đảm bảo thời gian theo quy định: 0,5 điểm; - Nhập số liệu lên Hệ thống Báo cáo Chính phủ đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	1	
1.3	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC: - Ban hành đảm bảo đúng thời gian theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0,5 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành sau thời hạn quy định: 0 điểm.	0,5	

1.4	Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát TTHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch, có phương án đơn giản hóa: 1 điểm; - Hoàn thành 100% kế hoạch, không có phương án đơn giản hóa: 0,75 điểm; - Hoàn thành 90% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm; - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm.	1	
1.5	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC: - Đảm bảo 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (hoặc không có vấn đề được phát hiện qua rà soát): 01 điểm; - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1	
2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	1	
	Công bố, công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương và niêm yết công khai trực tiếp bằng bản giấy tại Bộ phận một cửa của cơ quan, đơn vị (đối với những cơ quan, đơn vị vẫn duy trì Bộ phận một cửa hoặc chưa đưa hết TTHC ra Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh): - Công khai 100% số TTHC: 01 điểm; - Công khai dưới 100% số TTHC: 0 điểm.	1	
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)	4	
3.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn: - Từ 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1}{100\%}$ - Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm.	1	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn: - Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 2 điểm; - Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trước hạn} \times 2}{100\%}$ - Dưới 30% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0 điểm.	2	
3.3	Tỷ lệ việc thư xin lỗi vì giải quyết TTHC do trễ hạn: - 100% hồ sơ giải quyết TTHC giải quyết trễ hạn có thư xin lỗi đầy đủ, đúng quy định (hoặc không có hồ sơ trễ hạn): 1 điểm; - Dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC giải quyết trễ hạn không có thư xin lỗi hoặc thư xin lỗi không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	1	

4	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1	
	- 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (không có kiến nghị xử lý của cá nhân, tổ chức): 01 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 95% số vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7	
1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức, bộ máy đối với các sở, ban, ngành	3	
1.1	Quy định chức năng, nhiệm vụ: - Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 01 điểm; - Chưa thực hiện đầy đủ và chưa kịp thời theo quy định: 0 điểm.	1	
1.2	Quy định rõ về cơ cấu, số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc sở: - Quy định rõ về cơ cấu, số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc sở: 01 điểm; - Không quy định rõ về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc sở: 0 điểm.	1	
1.3	Thực hiện rà soát, sắp xếp tinh gọn bộ máy theo quy định: - Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 01 điểm; - Không thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy: 0 điểm.	1	
2	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của cơ quan, thuộc thẩm quyền của Giám đốc sở:	1	
	- Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 01 điểm; - Chưa thực hiện đầy đủ và chưa kịp thời theo quy định: 0 điểm.	1	
3	Quản lý, sử dụng biên chế được giao đúng quy định	3	
3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính: - Thực hiện không vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 01 điểm; - Thực hiện vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 0 điểm.	1	
3.2	Tỷ lệ tinh giản biên chế hành chính so với năm 2015: - Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 02 điểm; - Đạt tỷ lệ từ 5% đến dưới 10%: 1 điểm; - Dưới 5%: 0 điểm.	2	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7	
1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1	
	Tỷ lệ công chức, viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: - Đạt 100%: 1 điểm; - Dưới 100%: 0 điểm.	1	
2	Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1	

	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của sở, ban, ngành: - Ban hành theo đúng thời gian quy định: 01 điểm; - Ban hành không đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; - Không ban hành: 0 điểm.	1	
3	Đánh giá, xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (CBCCVC)	4	
3.1	Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và CBCCVC: - Có ban hành quy chế: 1 điểm; - Nội dung quy chế theo đúng chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn của Sở Nội vụ và tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị: 1 điểm; - Không ban hành quy chế, nội dung không đúng quy định: 0 điểm.	2	
3.2	Tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng năm 2021: - 100% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 02 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1 điểm; - Dưới 95% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0 điểm.	2	
4	Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính:	1	
	- Có triển khai và thực hiện kiểm tra, giám sát: 0,5 điểm; - Qua kiểm tra, giám sát không có CBCCVC bị vi phạm phải xử lý kỷ luật: 0,5 điểm; - Không triển khai: 0 điểm.	1	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6	
1	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính và thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1,5	
	- Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1,5 điểm; - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm.	1,5	
2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,5	
	- 100% số kiến nghị được thực hiện (hoặc không có kiến nghị): 1,5 điểm; - Từ 80% đến dưới 100% đơn vị: 0,75 điểm; - Dưới 80% đơn vị: 0 điểm.	1,5	
3	Công tác quản lý tài sản	1,5	
	- Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn: 0 điểm.	1,5	
4	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ	1,5	
	- Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm thời hạn quy định: 0 điểm.	1,5	

VII	HIỆN ĐẠI HOÁ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	15	
A	Đánh giá về mức độ xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số trong hoạt động của cơ quan	11	
1	Tỷ lệ văn bản đến/đi được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành	3	
1.1	Tỷ lệ văn bản đến được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành (không tính văn bản mật), được tính theo công thức: $= \frac{\sum \text{văn bản đến được xử lý trên phần mềm}}{\sum \text{văn bản đến của đơn vị}}$	1,5	
1.2	Tỷ lệ văn bản đi được xử lý theo quy trình công văn đi của Phần mềm quản lý công văn, điều hành (không tính văn bản mật), được tính theo công thức: $= \frac{\sum \text{văn bản đi được xử lý trên phần mềm}}{\sum \text{văn bản đi của đơn vị}}$	1,5	
2	Thực hiện kế hoạch/chương trình hành động thực hiện Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị Ban hành kế hoạch/chương trình hành động thực hiện Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030:	1	
	- Có ban hành Kế hoạch/chương trình hành động trước ngày 20/11 năm 2021: 1 điểm; - Ban hành kế hoạch sau ngày 20/11 năm 2021 hoặc không ban hành Kế hoạch: 0 điểm.	1	
3	Quyết định phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin đối với hệ thống thông tin của đơn vị	1	
	- Đơn vị có Quyết định phê duyệt: 1 điểm; - Đơn vị có Hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 16/4/2021 đạt: 0,5 điểm; - Đơn vị không có Quyết định phê duyệt, không có hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin gửi về Sở Thông tin và Truyền thông đạt: 0 điểm.	1	
4	Hoạt động của trang thông tin điện tử của cơ quan Trang thông tin điện tử của cơ quan phải cập nhật đầy đủ thông tin cần thiết theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ:	1	
	- Cập nhật đầy đủ: 1 điểm; - Không cập nhật đầy đủ: 0,5 điểm; - Trang thông tin điện tử không hoạt động: 0 điểm.	1	
5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	2	
	- Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ; - Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên;		

	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên; - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ đạt: <ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% trở lên: 2 điểm; - Dưới 50% tính theo công thức $\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} = \frac{\text{Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến}}{50\%} \times 2 \text{ điểm}$ 	2	
6	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1	
	<p>Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Trong đó thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá. Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: đạt 01 điểm; - Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ tính theo công thức: $\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ} = \frac{\text{Số TTHC có phát sinh hồ sơ}}{50\%} \times 1 \text{ điểm}$ 	1	
7	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2	
7.1	Tỷ lệ của tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ: + Dưới 20%: 0 điểm; + Từ 20% - dưới 40%: 0,5 điểm; + Từ 40% trở lên: 1 điểm.	1	
7.2	Tỷ lệ của tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ: + Dưới 20%: 0 điểm; + Từ 20% - dưới 40%: 0,5 điểm; + Từ 40% trở lên: 1 điểm.	1	
B	Thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động quản lý hành chính (Sở Khoa học và Công nghệ chấm điểm trực tiếp thông qua kiểm tra)	4	
1	Hoạt động xây dựng, duy trì HTQLCL	2	
2	Hoạt động cải tiến HTQLCL	2	
VIII	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC)	35	
1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	10	
2	Tác động của cải cách hành chính	25	

2.1	Tác động chỉ đạo, điều hành: <i>Đánh giá về mức độ quyết tâm của thủ trưởng cơ quan đối với công tác CCHC;</i>	5	
2.2	Tác động của văn bản QPPL và văn bản chỉ đạo điều hành: <i>Đánh giá về các văn bản do cơ quan ban hành hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành;</i>	4	
2.3	Tác động thực hiện giải quyết TTHC: <i>Đánh giá về chất lượng giải quyết hồ sơ, công việc của các tổ chức, cá nhân;</i>	4	
2.4	Tác động tổ chức bộ máy: <i>Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;</i>	4	
2.5	Tác động đối đội ngũ công chức, viên chức: - <i>Đánh giá về việc chấp hành Quy chế văn hóa công sở;</i> - <i>Đánh giá về tinh thần, trách nhiệm và đạo đức công chức, viên chức.</i>	4	
2.6	Tác động cải cách tài chính công: - <i>Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí qua quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị;</i> - <i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập./.</i>	4	
TỔNG CỘNG		100	



Bảng 2

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 2494/QĐ-UBND ngày 11 /11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	14	
1	Kế hoạch CCHC	1,5	
1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC: - Ban hành trong tháng 01 của năm kế hoạch: 0,25 điểm; - Nội dung kế hoạch: Bám sát theo kế hoạch CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của đơn vị; có phụ lục kèm theo kế hoạch, trong đó phải thể hiện cụ thể, rõ kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành Kế hoạch không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	0,5	
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch: 01 điểm; - Hoàn thành từ 90 đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm; - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm.	1	
2	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC	2	
2.1	Báo cáo định kỳ: quý I, 6 tháng, Quý III và năm (các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định) - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 1 điểm; - Không thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 0 điểm.	1	
2.2	Báo cáo chuyên đề về công tác CCHC theo yêu cầu của UBND tỉnh: - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 01 điểm; - Nếu không đáp ứng một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo: 0 điểm.	1	
3	Thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra về công tác CCHC	2	
3.1	Thực hiện kiểm tra CCHC tại các đơn vị trực thuộc (các phòng chuyên môn, UBND cấp xã): - Kiểm tra từ 30% các đơn vị trực thuộc trở lên: 01 điểm; - Dưới 30% đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm: 0 điểm.	1	
3.2	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra: - Đảm bảo 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm; - Từ 90% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 90% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1	

4	Sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC	2	
	<ul style="list-style-type: none"> - Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC, do tác giả (đồng tác giả) thuộc cơ quan đơn vị đề xuất được “Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh” công nhận đã được áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn, mỗi sáng kiến 01 điểm và tổng điểm không quá 02 điểm; - Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC do tổ chức, cá nhân đề xuất được “Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở” công nhận đã áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn, mỗi sáng kiến: 0,5 điểm và tổng điểm không quá 01 điểm; - Không có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC: 0 điểm 	2	
5	Công tác tuyên truyền CCHC	2,5	
5.1	<p>Ban hành kế hoạch tuyên truyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành trong tháng 01 của năm kế hoạch: 0,25 điểm; - Nội dung bám sát theo Kế hoạch CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của cơ quan; có phụ lục cụ thể kèm theo kế hoạch, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định : 0 điểm. 	0,5	
5.2	<p>Tổ chức tuyên truyền CCHC bằng các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế ở cơ quan, đơn vị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị, tổ chức tuyên truyền trên các trang thông tin của tỉnh: 0,5 điểm; - Tổ chức tuyên truyền sáng tạo bằng hình thức khác (tham gia các cuộc thi, tọa đàm, đối thoại...): 0,5 điểm; - Không tổ chức tuyên truyền: 0 điểm. 	1	
5.3	<p>Tham gia cuộc thi trắc nghiệm trên mạng Internet tìm hiểu về cải cách hành chính do Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh tổ chức trong năm 2021:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia đạt từ 90%-100%: 0,5 điểm; nếu có cán bộ, công chức đạt giải trong cuộc thi được cộng thêm 0,5 điểm; - Tham gia dưới 90%: 0 điểm. 	1	
6	Thực hiện các nhiệm vụ chính trị năm 2021 được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo Chương trình hành động số 02/CTr-HĐ ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh	2	
	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao: 02 điểm; - Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng còn có nhiệm vụ chậm so với tiến độ: 01 điểm; - Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm. 	2	
7	Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn	2	
	<ul style="list-style-type: none"> - Đã xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả: 01 điểm; - Có tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện: 01 điểm; - Không xây dựng và triển khai thực hiện: 0 điểm. 	2	

II	XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	7	
1	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL	1	
1.1	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL: - <i>Xây dựng văn bản QPPL trong năm khi được giao theo quy định tại Điều 30 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 0,5 điểm;</i> - <i>Không xây dựng văn bản QPPL trong năm khi được giao theo quy định tại Điều 30 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 0 điểm.</i>	0,5	
1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL; - <i>Thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo quy định của luật: 0,5 điểm;</i> - <i>Không thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo quy định của luật: 0 điểm.</i>	0,5	
2	Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	2	
2.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: - <i>Ban hành kịp thời (trước ngày 15/01 của năm kế hoạch): 0,5 điểm;</i> - <i>Không ban hành hoặc ban hành muộn: 0 điểm.</i>	0,5	
2.2	Tổ chức thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền: - <i>Thực hiện đầy đủ việc tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền: 0,5 điểm;</i> - <i>Không thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền: 0 điểm.</i>	0,5	
2.3	Thực hiện rà soát văn bản QPPL: - <i>Thực hiện rà soát đầy đủ, kịp thời 100% văn bản: 0,5 điểm;</i> - <i>Không thực hiện rà soát đầy đủ, kịp thời 100% văn bản: 0 điểm.</i>	0,5	
2.4	Xây dựng báo cáo công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: - <i>Báo cáo đúng nội dung và gửi về Sở Tư pháp trước ngày 20/12: 0,5 điểm;</i> - <i>Báo cáo không đúng nội dung và thời gian hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm.</i>	0,5	
3	Tổ chức triển khai văn bản QPPL và theo dõi kết quả tình hình thi hành pháp luật	4	
3.1	Tổ chức triển khai, thực hiện văn bản QPPL do Trung ương và HĐND, UBND tỉnh ban hành: - <i>100% số văn bản QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 01 điểm;</i> - <i>Từ 75% đến dưới 100% số văn bản QPPL được triển khai thực hiện: 0,5 điểm;</i> - <i>Dưới 75% số văn bản QPPL được triển khai: 0 điểm.</i>	1	
3.2	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: - <i>Ban hành kịp thời (theo thời hạn được quy định trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5 điểm;</i> - <i>Không ban hành hoặc ban hành quá thời hạn: 0 điểm.</i>	0,5	

3.3	Tổ chức thực hiện hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật: - Có triển khai thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật gồm: Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 01 điểm; - Chỉ thực hiện 01/02 hoạt động theo dõi thi hành pháp luật nêu trên: 0,5 điểm; - Không thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật nêu trên: 0 điểm.	1	
3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật: - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 01 điểm; - Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm.	1	
3.5	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định (trước ngày 25/11): 0,5 điểm; - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định trên: 0 điểm.	0,5	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	12,5	
1	Kế hoạch triển khai công tác kiểm soát TTHC hàng năm theo Kế hoạch của UBND tỉnh	5,5	
1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC: - Ban hành đảm bảo đủ nội dung, đúng thời hạn quy định: 0,5 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành sau thời hạn quy định: 0 điểm.	0,5	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng quý, năm về tình hình kiểm soát TTHC: - Có báo cáo đầy đủ đảm bảo thời gian theo quy định: 1 điểm; - Nhập số liệu lên Hệ thống Báo cáo Chính phủ đúng thời gian theo quy định: 1 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo không theo đúng thời gian quy định: 0 điểm.	2	
1.3	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC: - Ban hành đúng thời gian và đầy đủ nội dung theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0,5 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành sau thời hạn quy định: 0 điểm.	0,5	
1.4	Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát TTHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch, có phương án đơn giản hóa: 1 điểm; - Hoàn thành 100% kế hoạch, không có phương án đơn giản hóa: 0,75 điểm; - Hoàn thành 90% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm; - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm.	1	
1.5	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC: - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (hoặc không có vấn đề được phát hiện qua rà soát): 1,5 điểm; - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1,5	
2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	1	

	<p>Công bố, công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của đơn vị và niêm yết công khai trực tiếp bằng bản giấy tại Bộ phận Phục vụ hành chính công cùng cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công khai 100% số TTHC: 01 điểm; - Công khai dưới 100% số TTHC: 0 điểm. 	1	
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (TTHC được thực hiện tại Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện)	5	
3.1	<p>Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 20 TTHC trở lên: 01 điểm; - Từ 5 đến dưới 20 TTHC: 0,5 điểm; - Dưới 5 TTHC: 0 điểm. 	1	
3.2	<p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1}{100\%}$ <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm. 	1	
3.3	<p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 2 điểm; - Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trước hạn} \times 2}{100\%}$ <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 30% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0 điểm. 	2	
3.4	<p>Tỷ lệ việc thư xin lỗi vì giải quyết TTHC do trễ hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% hồ sơ giải quyết TTHC giải quyết trễ hạn có thư xin lỗi đầy đủ, đúng quy định (hoặc không có hồ sơ trễ hạn): 1 điểm; - Dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC giải quyết trễ hạn không có thư xin lỗi hoặc thư xin lỗi không đúng thời gian quy định: 0 điểm. 	1	
4	Xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết:	1	

	<ul style="list-style-type: none"> - 100% vấn đề phản ánh kiến, nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (không có kiến nghị xử lý của cá nhân, tổ chức): 01 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 95% số vấn đề phản ánh kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm. 	1	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5	
1	Thực hiện quy định của Trung ương và hướng dẫn của tỉnh về tổ chức bộ máy	2	
1.1	Quy định chức năng, nhiệm vụ: <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 01 điểm; - Chưa thực hiện đầy đủ và chưa kịp thời theo quy định: 0 điểm. (VD: Khi văn bản nguồn thay đổi, hoặc thực hiện việc kiện toàn sắp xếp tổ chức bộ máy, trong thời gian 60 ngày, cơ quan đơn vị không có văn bản đề nghị điều chỉnh theo quy định). 	1	
1.2	Quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn: <ul style="list-style-type: none"> - Quy định rõ và đúng số lượng: 01 điểm; - Không rõ và không đúng số lượng: 0 điểm. 	1	
2	Quản lý, sử dụng biên chế, số người làm việc được giao đúng quy định	3	
2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính: <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện không vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 01 điểm; - Thực hiện vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 0 điểm. 	1	
2.2	Tỷ lệ tinh giảm biên chế hành chính so với năm 2015: <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 02 điểm; - Đạt tỷ lệ từ 5% đến dưới 10%: 01 điểm; - Dưới 5%: 0 điểm. 	2	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7	
1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện	1	
	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo 100% số lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm theo đúng quy định: 01 điểm; - Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm. 	1	
2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng	1	
	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của UBND cấp huyện: <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành theo đúng thời gian quy định: 01 điểm; - Ban hành không đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; - Không ban hành: 0 điểm. 	1	
3	Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	1	

	<ul style="list-style-type: none"> - Có triển khai và thực hiện kiểm tra, giám sát: 0,5 điểm; - Qua kiểm tra, giám sát không có CBCCVV bị vi phạm phải xử lý kỷ luật: 0,5 điểm; - Không triển khai hoặc có CBCCVV bị vi phạm phải xử lý kỷ luật: 0 điểm. 	1	
4	Đánh giá, xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (CBCCVV)	2	
4.1	<p>Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị và CBCCVV:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành quy chế: 0,5 điểm; - Nội dung quy chế theo đúng chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn của Sở Nội vụ và tình hình thực tế của địa phương: 0,5 điểm; - Không ban hành quy chế, nội dung không đúng quy định: 0 điểm. 	1	
4.2	<ul style="list-style-type: none"> 100% công chức, viên chức được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 01 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% công chức, viên chức được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,5 điểm; - Dưới 95% công chức, viên chức được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0 điểm. 	1	
5	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, công chức cấp xã	2	
5.1	<p>Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ cấp xã:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 95% cán bộ cấp xã đạt chuẩn trở lên: 01 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Dưới 90% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm. 	1	
5.2	<p>Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ với công chức cấp xã:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 01 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Dưới 95% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm. 	1	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6	
1	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính và thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1	
	<ul style="list-style-type: none"> - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 01 điểm; - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm. 	1	
2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	
	<ul style="list-style-type: none"> - 100% số kiến nghị được thực hiện (hoặc không có kiến nghị): 01 điểm; - Từ 80% đến dưới 100% đơn vị: 0,5 điểm; - Dưới 80% đơn vị: 0 điểm. 	1	
3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1,5	

	- Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm; - Không đúng thời hạn quy định: 0 điểm.	1,5	
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	1	
	- Có thêm 01 đơn vị trở lên: 01 điểm; - Không có thêm: 0 điểm.	1	
5	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ	1,5	
	- Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm thời hạn quy định: 0 điểm.	1,5	
VII	HIỆN ĐẠI HOÁ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	13,5	
A	Đánh giá về mức độ xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số trong hoạt động của cơ quan	9,5	
1	Tỷ lệ văn bản đến/đi được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành	2	
1.1	Tỷ lệ văn bản đến được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành (không tính văn bản mật), được tính theo công thức: $= \frac{\sum \text{văn bản đến được xử lý trên phần mềm}}{\sum \text{văn bản đến của đơn vị}}$	1	
1.2	Tỷ lệ văn bản đi được xử lý theo quy trình công văn đi của Phần mềm quản lý công văn, điều hành (Không tính văn bản mật), được tính theo công thức: $= \frac{\sum \text{văn bản đi được xử lý trên phần mềm}}{\sum \text{văn bản đi của đơn vị}}$	1	
2	Thực hiện kế hoạch/chương trình hành động thực hiện Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	1	
	Ban hành kế hoạch/chương trình hành động thực hiện Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030: - Có ban hành Kế hoạch/chương trình hành động trước ngày 20/11/2021: 1 điểm; - Ban hành kế hoạch sau ngày 20/11 năm 2021 hoặc không ban hành Kế hoạch: 0 điểm.	1	
3	Quyết định phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin đối với hệ thống thông tin của đơn vị	1	
	- Đơn vị có Quyết định phê duyệt: 1 điểm; - Đơn vị có Hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 16/4/2021: 0,5 điểm; - Đơn vị không có Quyết định phê duyệt, không có hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin gửi về Sở Thông tin và Truyền thông: 0 điểm.	1	
4	Hoạt động của trang thông tin điện tử của địa phương	1	

	<p>Trang Thông tin điện tử của địa phương phải cập nhật đầy đủ thông tin cần thiết theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật đầy đủ: 1 điểm; - Cập nhật không đầy đủ: 0,5 điểm; - Trang thông tin điện tử không hoạt động: 0 điểm. 	1	
5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	1,5	
	<p>Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ; Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên; Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên; Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Tỷ lệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% trở lên: 1,5 điểm; - Dưới 50% tính theo công thức: $\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} = \frac{\text{Số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến}}{50\%} \times 1,5 \text{ điểm}$ 	1,5	
6	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1	
	<p>Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Trong đó thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá. Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 01 điểm; - Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ tính theo công thức: $\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ} = \frac{\text{Số TTHC có phát sinh hồ sơ}}{50\%} \times 1 \text{ điểm}$ 	1	
7	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2	
7.1	<p>Tỷ lệ của tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dưới 10%: 0 điểm; + Từ 10% - dưới 30%: 0,5 điểm; + Từ 30% trở lên: 1 điểm. 	1	
7.2	<p>Tỷ lệ của tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI/tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dưới 10%: 0 điểm; + Từ 10% - dưới 30%: 0,5 điểm; + Từ 30% trở lên: 1 điểm. 	1	

B	Thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động quản lý hành chính (Sở Khoa học và Công nghệ chấm điểm trực tiếp thông qua kiểm tra)	4	
1	Đối với cấp huyện	3	
1.1	Hoạt động xây dựng, duy trì HTQLCL	1,5	
1.2	Hoạt động cải tiến HTQLCL	1,5	
2	Hoạt động áp dụng, duy trì, cải tiến HTQLCL của các xã, phường thị trấn trên địa bàn quản lý	1	
2.1	Hoạt động xây dựng, duy trì HTQLCL	0,5	
2.2	Hoạt động cải tiến HTQLCL	0,5	
VIII	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC)	35	
1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	10	
2	Tác động của cải cách hành chính	25	
2.1	Tác động chỉ đạo, điều hành: <i>Đánh giá về mức độ quyết tâm của thủ trưởng cơ quan đối với công tác CCHC.</i>	5	
2.2	Tác động đến văn bản Quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành: <i>Đánh giá về các văn bản do cơ quan ban hành hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành.</i>	4	
2.3	Tác động thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: <i>Đánh giá về chất lượng giải quyết hồ sơ, công việc của các tổ chức, cá nhân.</i>	4	
2.4	Tác động tổ chức bộ máy: <i>Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.</i>	4	
2.5	Tác động đối đội ngũ công chức, viên chức: - <i>Đánh giá về việc chấp hành Quy chế văn hóa công sở;</i> - <i>Đánh giá về tinh thần, trách nhiệm và đạo đức công chức, viên chức.</i>	4	
2.6	Tác động cải cách tài chính công: - <i>Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí qua quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị;</i> - <i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập./.</i>	4	
	TỔNG CỘNG	100	